

PHỤ LỤC V
MẪU BIỂU VỀ THÔNG TIN, DỮ LIỆU MÔI TRƯỜNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của
Luật Bảo vệ môi trường)

Mẫu số 01. Thông tin, dữ liệu cơ bản của cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia và cấp tỉnh

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Mô tả
	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	
1. NHÓM THÔNG TIN VỀ NGUỒN THẢI			
a) Nhóm dữ liệu cấp 1			
NT.1.1	Dự án		Dự án đầu tư theo nhóm I, II, III, IV
		1. Tên dự án	Tên dự án
		2. Địa chỉ	Địa chỉ: Số nhà, xã/phường, quận/huyện, tỉnh/thành phố
		3. Chủ dự án/cơ sở	Chi tiết tại mã thông tin NT.1.6
		4. Chứng nhận đầu tư	Thông tin giấy chứng nhận đầu tư của dự án (số giấy, nơi cấp, ngày cấp, lần cấp)
		5. Nhóm dự án đầu tư	Danh mục Phân loại dự án đầu tư theo nguy cơ tác động xấu đến môi trường, Mẫu số 02 Phụ lục V
		6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Danh mục Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, Mẫu số 02 Phụ lục V
		7. Quy mô, tính chất của các loại chất thải phát sinh từ dự án (nếu có)	
		a) Nước thải	Nguồn phát thải, tổng lượng phát thải, thành phần của nước thải
		b) Bụi, khí thải	Nguồn phát thải, tổng lượng phát thải, thành phần của khí thải
		c) Chất thải rắn công nghiệp thông thường	Nguồn phát thải, tổng lượng phát thải, thành phần của chất thải
		d) Chất thải nguy hại	Nguồn phát thải, tổng lượng phát thải, thành phần của chất thải
		đ) Chất thải khác	Nguồn phát thải, tổng lượng phát thải, thành phần của chất thải

		8. Các tác động môi trường của dự án	Mô tả các tác động môi trường chính và các tác động môi trường khác (nếu có)
		9. ĐTM	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.1
		10. Giám sát nước thải/khí thải/tiếng ồn độ rung	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.5.1, 2.5.2, 2.5.3
		11. Hạ tầng kỹ thuật BVMT	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.6
		12. BVMT đối với nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.7 (nếu có)
		13. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.9 (nếu có)
		14. Kết quả quan trắc môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.12
		15. Thanh tra, kiểm tra môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.11
NT.1.2	Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (Khu SXKDDVTT)		
		1. Tên khu SXKDDVTT	Tên khu sản xuất, kinh doanh dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp
		2. Địa chỉ hoạt động	Địa chỉ hoạt động: Số nhà, xã/phường, quận/huyện, tỉnh/thành phố
		3. Chủ dự án/cơ sở	Chi tiết tại mã thông tin NT.1.6
		4. Loại khu SXKDDVTT	Khu sản xuất, kinh doanh dịch vụ tập trung: Lựa chọn KCN/KKT/KCX/CCN
		5. Loại hình sản xuất chính	Danh mục Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, Mẫu số 02 Phụ lục V (Liệt kê lần lượt nếu nhiều hơn 1 loại hình)
		6. Tình trạng hoạt động	Lựa chọn: Chưa hoạt động/Đang hoạt động/Đã đóng cửa
		7. ĐTM	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.1
		8. Giấy phép môi trường/đăng ký môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.2
		9. Nội dung cấp phép	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.5
		10. Hạ tầng kỹ thuật BVMT	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.6
		11. Chất thải	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.10

		12. Kết quả quan trắc môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.12
		13. Thanh tra, kiểm tra môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.11
NT.1.3	Làng nghề		
		1. Tên làng nghề	Tên làng nghề
		2. Địa chỉ	Địa chỉ: xã/phường, quận/huyện, tỉnh/thành phố
		3. Loại hình làng nghề	Danh mục loại hình làng nghề, Mẫu số 02 Phụ lục V
		4. Danh hiệu làng nghề	Danh hiệu đã được công nhận: Làng nghề, Làng nghề truyền thống
		5. Thời điểm hình thành làng nghề	Năm hình thành làng nghề
		6. Phương án bảo vệ môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.3
		7. Hạ tầng kỹ thuật BVMT	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.6
		8. Chất thải	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.10
		9. Kết quả quan trắc môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.12
NT.1.4	Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (Cơ sở SXKDDV)		
		1. Tên cơ sở SXKDDV	Tên cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ
		2. Địa chỉ hoạt động	Địa chỉ hoạt động: Số nhà, xã/phường, quận/huyện, tỉnh/thành phố
		3. Chủ dự án/cơ sở	Chi tiết tại mã thông tin NT.1.6
		4. Loại hình kinh tế	Danh mục Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, Mẫu số 02 Phụ lục V
		5. Nhóm dự án đầu tư	Danh mục Phân loại dự án đầu tư theo nguy cơ tác động xấu đến môi trường, Mẫu số 02 Phụ lục V
		6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Danh mục Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, Mẫu số 02 Phụ lục V
		7. Thuộc KCN/CCN/Làng nghề	Tên KCN/CCN/Làng nghề
		8. Các hạng mục công trình (dây chuyền sản xuất)	Quy mô/ Công suất/ Công nghệ/ Sơ đồ công nghệ/ Sản phẩm (Số liệu)

			nguyên liệu, sản phẩm theo từng dây chuyền)
		9. Tình trạng hoạt động	Lựa chọn: Chưa hoạt động/Đang hoạt động/Đã đóng cửa
		10. Tình trạng ô nhiễm	Danh mục Tình trạng ô nhiễm của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, Mẫu số 02 Phụ lục V
		11. ĐTM/Kế hoạch BVMT	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.1
		12. Giấy phép Môi trường/Đăng ký BVMT	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.2
		13. Nội dung cấp phép	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.5
		14. Hạ tầng kỹ thuật BVMT	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.6
		15. BVMT đối với nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.7 (nếu có)
		16. BVMT trong quản lý chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.8 (nếu có)
		17. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.9 (nếu có)
		18. Chất thải	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.10
		19. Kết quả quan trắc môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.12
		20. Thanh tra, kiểm tra môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.11
NT.1.5	Đơn vị dịch vụ quan trắc môi trường		
		1. Tên đơn vị	Tên đơn vị
		2. Địa chỉ hoạt động	Địa chỉ hoạt động: Số nhà, xã/phường, quận/huyện, tỉnh/thành phố
		3. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.4
		4. Lĩnh vực, phạm vi được chứng nhận	Lĩnh vực chứng nhận: các loại hình quan trắc; Phạm vi chứng nhận: các thông số được phép quan trắc, phương pháp sử dụng để xác định giá trị cho thông số, dải đo của phương pháp

		5. Tình trạng hoạt động	Lựa chọn: Chưa hoạt động/Đang hoạt động/Đã đóng cửa
NT.1.6	Chủ dự án/cơ sở		
		1. Tên tổ chức/cá nhân	Chủ dự án đầu tư hoặc cơ sở SXKDDV
		2. Địa chỉ hoạt động	Địa chỉ hoạt động theo đăng ký: Số nhà, xã/phường, quận/huyện, tỉnh/thành phố
		3. Người đại diện	Người đại diện theo pháp luật
		4. Liên lạc	Liên hệ của chủ dự án/cơ sở điện thoại, email, fax
		5. Đăng ký kinh doanh	Giấy tờ chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp (Số giấy, ngày cấp, nơi cấp, ngày cấp lần đầu, lần cấp)
b) Nhóm dữ liệu cấp 2			
NT.2.1	ĐTM/Kế hoạch BVMT		
		1. Tên loại văn bản ĐTM	
		2. Số/ký hiệu văn bản	
		3. Ngày ban hành	
		4. Cơ quan ban hành	
		5. Nội dung văn bản	Chi tiết cho đối tượng tại mã thông tin NT.1.1
		6. File chụp văn bản gốc	File chụp văn bản gốc
NT.2.2	Giấy phép môi trường/Đăng ký môi trường		
		1. Tên loại giấy phép	Tên của loại giấy phép
		2. Số/ký hiệu văn bản	Số, ký hiệu giấy phép
		3. Ngày ban hành	Ngày ban hành của giấy phép
		4. Ngày có hiệu lực	Ngày có hiệu lực của giấy phép
		5. Cơ quan ban hành	Cơ quan ban hành giấy phép
		6. Nội dung cấp phép	Chi tiết cho các đối tượng tại mã thông tin NT.1.2, 1.4

		7. Ngày hết hạn	Ngày hết hạn
		8. File chụp văn bản gốc	File chụp văn bản gốc
NT.2.3	Phương án bảo vệ môi trường làng nghề		
		1. Số/ký hiệu văn bản	Số/ký hiệu văn bản
		2. Ngày ban hành	Ngày ban hành
		3. Cơ quan ban hành	Cơ quan ban hành
		4. Nội dung phương án	Chi tiết nội dung cho đối tượng tại mã thông tin NT.1.3
		5. File chụp văn bản gốc	File chụp văn bản gốc
NT.2.4	Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường		
		1. Số chứng nhận (số vimcert)	Số chứng nhận (số vimcert)
		2. Số/ký hiệu văn bản	Số/ký hiệu văn bản
		3. Ngày ban hành	Ngày ban hành
		4. Ngày có hiệu lực	Ngày có hiệu lực
		5. Cơ quan ban hành	Cơ quan ban hành
		6. Thông tin chứng nhận	Thông tin về đơn vị quan trắc được chứng nhận tại mã thông tin NT.1.5
		7. Ngày hết hạn	Ngày hết hạn
NT.2.5	Nội dung cấp phép		
NT.2.5.1	Cấp phép đối với nước thải		
		1. Nguồn phát sinh nước thải	Nguồn phát sinh nước thải (nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt,...)
		2. Nguồn tiếp nhận nước thải	Tên, vị trí hành chính (<i>thôn, ấp/tổ, khu phố; xã/phường, thị trấn; huyện/quận, thị xã, thành phố; tỉnh/thành phố</i>) của sông, suối, kênh, rạch, vùng biển, hồ, đầm, ao nơi dòng nước thải xả vào
		3. Vị trí xả nước thải	Tên vị trí xả thải; vị trí hành chính (<i>thôn, ấp/tổ, khu phố; xã/phường, thị</i>

			<i>trấn; huyện/quận, thị xã, thành phố; tỉnh/thành phố; tọa độ vị trí điểm xả (theo hệ tọa độ VN2000)</i>
		4. Lưu lượng xả lớn nhất (m ³ /ngày)	Lưu lượng xả nước thải lớn nhất theo từng nguồn phát sinh
		5. Phương thức xả nước thải	Mô Tả hệ thống dẫn nước thải sau xử lý đến vị trí xả vào nguồn nước tiếp nhận; phương thức xả tại vị trí xả nước thải vào nguồn nước là bơm, tự chảy, xả ngầm, xả mặt, xả ven bờ, xả giữa dòng,...
		6. Chế độ xả nước thải	<i>Xả nước thải là liên tục (24 giờ) hay gián đoạn; chu kỳ xả, thời gian xả trong một chu kỳ; xả theo mùa vụ sản xuất hay theo các thời điểm trong ngày</i>
		7. Giám sát chất lượng nước thải	
		a) Chất ô nhiễm	Các thông số của nước thải. Tham chiếu Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		b) Đơn vị đo	Đơn vị đo của từng thông số. Tham chiếu Danh mục Đơn vị đo, Mẫu số 02 Phụ lục V
		c) Giá trị giới hạn cho phép	Giá trị giới hạn cho phép của từng chất ô nhiễm theo Quy chuẩn kỹ thuật môi trường (QCKTMT)
		d) Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc định kỳ được yêu cầu đối với từng thông số
		đ) Quan trắc tự động, liên tục	Có/không yêu cầu quan trắc tự động, liên tục đối với từng thông số
		e) QCKTMT áp dụng	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
NT.2.5.2	Cấp phép đối với khí thải		
		1. Tên nguồn phát sinh khí thải	Nêu từng nguồn phát sinh bụi, khí thải tại dự án, cơ sở
		2. Vị trí xả khí thải	Tên vị trí xả thải; tọa độ vị trí điểm xả (theo hệ tọa độ VN2000)
		3. Lưu lượng xả lớn nhất (m ³ /ngày)	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất theo từng nguồn phát sinh
		4. Chế độ xả khí thải	Xả khí thải là liên tục (24 giờ) hay gián đoạn; chu kỳ xả, thời gian xả trong một chu kỳ; xả theo mùa vụ sản xuất hay theo các thời điểm trong ngày
		5. Giám sát chất lượng khí thải	

		a) Chất ô nhiễm	Các thông số của khí thải. Tham chiếu Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		b) Đơn vị đo	Đơn vị đo của từng thông số. Tham chiếu Danh mục Đơn vị đo, Mẫu số 02 Phụ lục V
		c) Giá trị giới hạn cho phép	Giá trị giới hạn cho phép của từng chất ô nhiễm theo QCKTMT
		d) Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc định kỳ được yêu cầu đối với từng thông số
		đ) Quan trắc tự động, liên tục	Có/không yêu cầu quan trắc tự động, liên tục đối với từng thông số
		e) QCKTMT áp dụng	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
NT.2.5.3	Cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung		
		1. Nguồn phát sinh	Nêu từng nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung
		2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung	Tên vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung; tọa độ vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN2000)
		3. Yêu cầu giới hạn đối với tiếng ồn	
		a) Khu vực	Khu vực đặc biệt hoặc khu vực thông thường
		b) Giá trị giới hạn từ 6-21 giờ	Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn từ 6 – 21 giờ (dBA)
		c) Giá trị giới hạn từ 21 - 6 giờ	Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn từ 21 - 6 giờ (dBA)
		d) QCKTMT áp dụng	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
		4. Yêu cầu giới hạn đối với độ rung	
		a) Khu vực	Khu vực đặc biệt hoặc khu vực thông thường
		b) Giá trị giới hạn từ 6-21 giờ	Giá trị giới hạn đối với độ rung từ 6 – 21 giờ (dB)
		c) Giá trị giới hạn từ 21 - 6 giờ	Giá trị giới hạn đối với độ rung từ 21 - 6 giờ (dB)
		d) QCKTMT áp dụng	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
NT.2.5.4	Cấp phép xử lý chất thải nguy hại		
		1. Công trình, hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế chất thải nguy hại	

		a) Tên công trình, hệ thống, thiết bị	Tên công trình, hệ thống, thiết bị
		b) Công suất thiết kế	Công suất thiết kế
		c) Số lượng	Số lượng
		2. Danh mục mã chất thải nguy hại và khối lượng được phép xử lý	
		a) Tên chất thải nguy hại	Tên chất thải nguy hại
		b) Mã chất thải nguy hại	Mã chất thải nguy hại
		c) Phương án xử lý	Phương án xử lý theo từng mã chất thải nguy hại
		d) Khối lượng (kg/năm)	Khối lượng theo từng mã chất thải nguy hại
		3. Trạm trung chuyển chất thải nguy hại	
		a) Tên trạm trung chuyển	Tên trạm trung chuyển
		b) Địa điểm	Địa điểm trạm trung chuyển
		4. Địa bàn hoạt động	Địa bàn hoạt động theo vùng, tỉnh
NT.2.5.5	Cấp phép nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất		
		1. Tên phế liệu	Danh mục Phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất, Mẫu số 02 Phụ lục V
		2. Mã HS	Danh mục Phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất, Mẫu số 02 Phụ lục V
		3. Khối lượng phế liệu	Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất
NT.2.5.6	Cấp phép về quản lý chất thải		
		1. Chất thải nguy hại	
		a) Chủng loại	Chủng loại chất thải nguy hại
		b) Khối lượng	Khối lượng theo từng chủng loại (theo tháng hoặc theo năm)
		2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường	
		a) Chủng loại	Chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường

		b) Khối lượng	Khối lượng theo từng chủng loại (theo tháng hoặc theo năm)
		3. Chất thải rắn sinh hoạt	
		Khối lượng	Khối lượng (theo tháng hoặc theo năm)
NT.2.6	Hạ tầng kỹ thuật BVMT		
NT.2.6.1	Hệ thống thu gom và thoát nước mưa		
		1. Mô tả công trình	Mô tả hệ thống thu gom và thoát nước mưa (kết cấu, kích thước, dài); Số lượng, vị trí thoát nước mưa
		2. Vị trí điểm xả nước mưa	Tên vị trí xả thải, mô tả vị trí xả thải, tọa độ vị trí điểm xả
NT.2.6.2	Hệ thống thu gom, thoát nước thải		
		1. Mô tả công trình	Mô tả hệ thống thu gom nước thải (Kết cấu, kích thước, chiều dài); Số lượng, hệ thống tiếp nhận sau thu gom; Số lượng, hệ thống thoát nước thải ra ngoài môi trường
		2. Phương thức xả thải tại từng điểm xả	Phương thức xả thải tại từng điểm xả (tự chảy, đập xả tràn, van chặn,...)
		3. Vị trí điểm xả nước thải sau xử lý	Tên vị trí xả thải, mô tả vị trí xả thải, tọa độ vị trí điểm xả
NT.2.6.3	Công trình xử lý nước thải sinh hoạt/ nước thải sản xuất		
		1. Mô tả công trình	Mô tả các chức năng, thiết bị chính của công trình, công nghệ, thông số kỹ thuật
		2. Công suất thiết kế	Công suất thiết kế
		3. Công suất thực tế	Công suất thực tế
		4. Quy trình công nghệ	Mô tả tóm tắt quy trình công nghệ của công trình
		5. Hoá chất, vật liệu sử dụng	Liệt kê các hoá chất, vật liệu sử dụng
		6. QCKTMT áp dụng	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
		7. Nguồn tiếp nhận	Nơi nước tiếp nhận nước thải
NT.2.6.4	Công trình xử lý bụi, khí thải		
		1. Mô tả công trình	Mô tả mạng lưới thu gom khí thải; các chức năng, thiết bị chính của công trình, công nghệ, thông số kỹ thuật

		2. Công suất thiết kế	Công suất thiết kế
		3. Công suất thực tế	Công suất thực tế
		4. Quy trình công nghệ	Mô tả tóm tắt quy trình công nghệ của công trình
		5. Hoá chất, vật liệu sử dụng	Liệt kê các hoá chất, vật liệu sử dụng
		6. QCKTMT áp dụng	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
NT.2.6.5	Công trình giảm thiểu tiếng ồn, độ rung		
		1. Mô tả công trình	Mô tả chức năng, thiết bị chính của công trình, công nghệ, thông số kỹ thuật
		2. Quy trình công nghệ	Mô tả tóm tắt quy trình công nghệ của công trình
		3. QCKTMT áp dụng	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
NT.2.6.6	Thiết bị/hệ thống/công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt/chất thải rắn công nghiệp thông thường/chất thải nguy hại		
		1. Thiết bị lưu giữ	Quy cách, cấu tạo, khối lượng có khả năng lưu giữ
		2. Kho/khu vực lưu giữ	
		a) Diện tích	Diện tích của kho/khu vực lưu giữ từng loại chất thải
		b) Thiết kế/cấu tạo	Thiết kế/cấu tạo của kho/khu vực lưu giữ từng loại chất thải
		c) Khả năng lưu giữ tối đa	Khả năng lưu giữ tối đa (tấn)
NT.2.6.7	Hệ thống/công trình/thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng CTRSH/CTRCNTT/CTNH		
		1. Mô tả công trình	Mô tả các chức năng, thiết bị chính của công trình
		2. Loại chất thải	Loại chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng
		3. Khối lượng	Khối lượng chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng (tấn/năm)
		4. Quy trình công nghệ	Tóm tắt quy trình công nghệ tự xử lý, tái chế, tái sử dụng
		5. Công suất thiết kế	Công suất thiết kế (tấn/năm)
NT.2.6.8	Thiết bị/kho/khu vực lưu giữ/trạm trung chuyển chất thải nguy hại (đối với dịch vụ xử lý CTNH)		
		1. Thiết bị lưu giữ	Quy cách, cấu tạo, khối lượng có khả năng lưu giữ
		2. Kho/khu vực lưu giữ	

		a) Diện tích	Diện tích của kho/khu vực lưu giữ
		b) Thiết kế/cấu tạo	Thiết kế/cấu tạo của kho/khu vực lưu giữ
		c) Khả năng lưu giữ tối đa	Khả năng lưu giữ tối đa (tấn)
		3. Trạm trung chuyển	
		a) Diện tích trạm	Diện tích của trạm trung chuyển
		b) Diện tích kho/khu vực lưu giữ	Diện tích của kho/khu vực lưu giữ tại trạm trung chuyển
		c) Thiết kế/cấu tạo	Thiết kế/cấu tạo của trạm trung chuyển
		d) Khả năng lưu giữ tối đa	Khả năng lưu giữ tối đa (tấn)
NT.2.6.9	Hệ thống/công trình/thiết bị sơ chế, tái chế, xử lý CTNH (đối với dịch vụ xử lý CTNH)		
		1. Mô tả công trình	Mô tả các chức năng, thiết bị chính của công trình, công nghệ, thông số kỹ thuật
		2. Công suất thiết kế	Công suất thiết kế
		3. Công suất thực tế	Công suất thực tế
		4. Quy trình công nghệ	Tóm tắt quy trình công nghệ sơ chế, tái chế, xử lý chất thải nguy hại
		5. Sản phẩm sau xử lý	Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý (nếu có)
NT.2.6.10	Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường		
		1. Mô tả công trình	Mô tả các chức năng, thiết bị chính của công trình, công nghệ, thông số kỹ thuật
NT.2.6.11	Trạm quan trắc nước thải/ khí thải tự động liên tục		
		1. Vị trí	Trường hợp có từ 02 hệ thống, thiết bị trở lên, các hệ thống, thiết bị tiếp theo được mô tả tương tự hệ thống, thiết bị thứ nhất
		2. Thông số quan trắc	Mô tả vị trí lắp đặt (tọa độ, địa chỉ) của mỗi trạm quan trắc
		3. Thiết bị lấy mẫu tự động (đối với nước thải)	Thông số quan trắc của mỗi trạm quan trắc; Tham chiếu Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		4. Camera	Mô tả thiết bị lấy mẫu tự động của trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục
		5. Kết nối, truyền số liệu	Mô tả các camera theo dõi tại trạm
			Thời điểm kết nối, truyền số liệu về cơ quan quản lý; tên cơ quan quản lý tiếp nhận số liệu

		6. QCKTMT áp dụng	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
NT.2.7	BVMT đối với nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất		
		1. Hệ thống tái chế, tái sử dụng phế liệu nhập khẩu	
		a) Tên hệ thống/thiết bị	Tên hệ thống/thiết bị
		b) Loại phế liệu sử dụng	Liệt kê loại phế liệu sử dụng
		c) Quy trình công nghệ	Tóm tắt quy trình công nghệ trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu
		d) Công suất thiết kế	Công suất thiết kế (tấn/năm)
		đ) Hệ số hao hụt	Hệ số hao hụt
		e) Sản phẩm	Sản phẩm (tấn/năm)
		2. Hệ thống, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu (nếu có)	
		a) Tên hệ thống/thiết bị	Tên hệ thống/thiết bị
		b) Công suất thiết kế	Công suất thiết kế (tấn/năm)
		3. Kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu	
		a) Vị trí	Mô tả vị trí của kho lưu giữ
		b) Diện tích	Diện tích của kho lưu giữ
		c) Thiết kế, cấu tạo	Thiết kế, cấu tạo của kho lưu giữ
		d) Vật liệu làm tường, vách ngăn của kho	Vật liệu làm tường, vách ngăn của kho lưu giữ
		đ) Hệ thống thu gom, xử lý nước mưa	Hệ thống thu gom, xử lý nước mưa của kho lưu giữ
		e) Hệ thống thu gom, xử lý nước thải	Hệ thống thu gom, xử lý nước thải phát sinh của kho lưu giữ
		g) Khả năng lưu giữ tối đa	Khả năng lưu giữ tối đa (tấn)
		4. Bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu	
		a) Vị trí	Mô tả vị trí của bãi lưu giữ
		b) Diện tích	Diện tích của bãi lưu giữ
		c) Thiết kế, cấu tạo	Thiết kế, cấu tạo của bãi lưu giữ
		d) Hệ thống thu gom, xử lý nước mưa	Hệ thống thu gom, xử lý nước mưa của kho/bãi lưu giữ
		đ) Biện pháp giảm thiểu bụi	Biện pháp giảm thiểu bụi từ bãi lưu giữ
		e) Khả năng lưu giữ tối đa	Khả năng lưu giữ tối đa (tấn)
NT.2.8	BVMT trong quản lý chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa,		

	thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy		
		1. Tên chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy	Tên chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy (Chi tiết mã CAS, mã HS)
		2. Số lô hàng nhập khẩu	Số lượng lô hàng nhập khẩu theo từng thời điểm nhập khẩu
		3. Khối lượng nhập khẩu	Mô tả khối lượng nhập khẩu đối với từng chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy theo hàng năm
		4. Khối lượng sản xuất	Khối lượng sản xuất các chất ô nhiễm khó phân hủy
		5. Khối lượng đã sử dụng	- Khối lượng sử dụng các chất ô nhiễm khó phân hủy. - Khối lượng sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy.
		6. Kết quả đăng ký miễn trừ các chất POP	Kết quả đăng ký miễn trừ các chất POP
		7. Kết quả đánh giá sự phù hợp	Kết quả đánh giá sự phù hợp với QCKTMT tương ứng hoặc tiêu chuẩn quốc tế có liên quan
NT.2.9	Phương án cải tạo, phục hồi môi trường và bồi hoàn đa dạng sinh học		
		1. Hạng mục cải tạo phục hồi	Phương án cải tạo, phục hồi
		2. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường	Thông tin chính về phương án cải tạo, phục hồi môi trường được lựa chọn thực hiện, danh mục, khối lượng các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường
		3. Kế hoạch thực hiện	Kế hoạch thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường
		4. Tổng số tiền ký quỹ (VNĐ)	Tổng số tiền ký quỹ (VNĐ)
		5. Số tiền ký quỹ đã nộp (VNĐ)	Số tiền ký quỹ đã nộp (VNĐ)
		6. Đơn vị nhận ký quỹ	Đơn vị nhận ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường

		7. Thời gian thực hiện	Thời gian thực hiện của phương án cải tạo
		8. Thời gian hoàn thành	Tiến độ hoàn thành của phương án cải tạo
NT.2.10	Chất thải		
NT.2.10.1	Nước thải sinh hoạt/nước thải sản xuất		
		1. Thời điểm kê khai	Thời điểm kê khai nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất
		2. Lưu lượng nước thải	Lưu lượng nước thải (m3/ngày, m3/năm) theo từng loại hình nước thải (sinh hoạt/sản xuất)
		3. Lưu lượng nước thải đầu nối (nếu có)	Lưu lượng nước thải đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (m3/ngày, m3/năm) (nếu có)
		4. Lưu lượng tái sử dụng nước thải sau xử lý (nếu có)	Lưu lượng nước thải (m3/ngày, m3/năm) được tái sử dụng theo từng loại hình nước thải (sinh hoạt/sản xuất)
		5. Kết quả quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.12
NT.2.10.2	Nước làm mát		
		1. Thời điểm kê khai	Thời điểm kê khai nước làm mát
		2. Lưu lượng nước làm mát	Lưu lượng nước làm mát (m3/ngày, m3/năm)
		3. Kết quả quan trắc (nếu có)	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.12
NT.2.10.3	Khí thải, bụi		
		1. Thời điểm kê khai	Thời điểm kê khai khí thải
		2. Tổng lưu lượng khí thải (m3/giờ)	Tổng lưu lượng khí thải, đơn vị (m3/giờ)
		3. Kết quả quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.12
NT.2.10.4	Chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH)		
		1. Thời điểm kê khai	Thời điểm kê khai CTRSH
		2. Khối lượng CTRSH chuyển giao	Khối lượng CTRSH theo từng tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH (kg)

		3. Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Tên tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH
		4. Khối lượng CTRSH tự xử lý (nếu có)	Khối lượng CTRSH tự xử lý (kg)
		5. Kết quả quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.12
NT.2.10.5	Chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT)		
		1. Thời điểm kê khai	Thời điểm kê khai CTRCNTT
		2. Khối lượng CTRCNTT sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất (tại cơ sở)	Khối lượng CTRCNTT sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất (tại cơ sở) (kg)
		3. Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT	Tên tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT
		4. Khối lượng CTRCNTT tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất (chuyển giao)	Khối lượng CTRCNTT tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất, theo từng tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT (kg)
		5. Khối lượng CTRCNTT phải xử lý (chuyển giao)	Khối lượng CTRCNTT phải xử lý, theo từng tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT (kg)
		6. Khối lượng CTRCNTT phải xử lý (tự xử lý)	Khối lượng CTRCNTT phải xử lý (tự xử lý) (kg)
		7. Kết quả quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.12
NT.2.10.6	Chất thải nguy hại (CTNH)		
		1. Thời điểm kê khai	Thời điểm kê khai CTNH
		2. Tên CTNH	Danh mục Chất thải nguy hại (CTNH), Mẫu số 02 Phụ lục V
		3. Khối lượng CTNH chuyển giao	Khối lượng CTNH theo từng tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH (kg)
		4. Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Tên tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH
		5. Phương pháp xử lý CTNH	Danh mục Phương pháp xử lý CTNH, Mẫu số 02 Phụ lục V
		6. Khối lượng CTNH được tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở (nếu có)	Khối lượng CTNH được tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở (kg)
		7. Phương thức tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi	Phương thức tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi

		đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở	năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở
		8. Khối lượng CTNH được xuất khẩu	Khối lượng CTNH được xuất khẩu theo từng đơn vị vận chuyển CTNH xuyên biên giới (kg)
		9. Đơn vị vận chuyển CTNH xuyên biên giới	Tên, địa chỉ đơn vị vận chuyển CTNH xuyên biên giới
		10. Đơn vị xử lý ở nước ngoài	Tên, địa chỉ đơn vị xử lý ở nước ngoài
		11. Kết quả quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.12
NT.2.10.7	Chất thải y tế (CTYT)		
		1. Thời điểm kê khai	Thời điểm kê khai chất thải CTYT
		2. Chất thải y tế nguy hại (CTYTNH)	
		a) Tên CTYTNH	Danh mục Chất thải nguy hại (CTNH), Mẫu số 02 Phụ lục V
		b) Khối lượng CTYTNH phát sinh	Khối lượng CTYTNH phát sinh (kg/năm)
		c) Khối lượng CTYTNH được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Khối lượng CTYTNH được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (kg/năm)
		d) Khối lượng CTYTNH chuyển giao cho đơn vị khác xử lý	Khối lượng CTYTNH chuyển giao cho đơn vị khác xử lý (kg/năm)
		đ) Đơn vị chuyển giao	Tên đơn vị chuyển giao
		e) Khối lượng CTYTNH tự xử lý tại cơ sở y tế	Khối lượng CTYTNH tự xử lý tại cơ sở y tế (kg/năm)
		g) Phương pháp xử lý CTYTNH	Danh mục Phương pháp xử lý CTNH, Mẫu số 02 Phụ lục V
		3. Chất thải rắn y tế thông thường (CTRYT thông thường)	
		a) Khối lượng CTRYT thông thường phát sinh	Khối lượng CTRYT thông thường phát sinh (kg/năm)
		b) Khối lượng CTRYT thông thường được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Khối lượng CTRYT thông thường được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (kg/năm)
		c) Khối lượng CTRYT thông thường chuyển giao cho đơn vị khác xử lý	Khối lượng CTRYT thông thường chuyển giao cho đơn vị khác xử lý (kg/năm)
		d) Đơn vị chuyển giao	Tên đơn vị chuyển giao

		đ) Khối lượng CTRYT thông thường tự xử lý tại cơ sở y tế	Khối lượng CTRYT thông thường tự xử lý tại cơ sở y tế (kg/năm)
		e) Phương pháp xử lý CTRYT thông thường	Phương pháp xử lý CTRYT thông thường
		4. Nước thải sinh hoạt/nước thải y tế	
		a) Khối lượng nước thải phát sinh	Khối lượng nước thải phát sinh (m3/năm)
		b) Khối lượng nước thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Khối lượng nước thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (m3/năm)
		c) Khối lượng nước thải chuyển giao cho đơn vị khác xử lý	Khối lượng nước thải chuyển giao cho đơn vị khác xử lý (m3/năm)
		d) Đơn vị chuyển giao	Tên đơn vị chuyển giao
		đ) Khối lượng nước thải tự xử lý tại cơ sở y tế	Khối lượng nước thải tự xử lý tại cơ sở y tế (m3/năm)
		e) Phương pháp xử lý	Phương pháp xử lý
		5. Kết quả quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.12
NT.2.10.8	Chất thải nhựa		
		1. Thời điểm kê khai	Thời điểm kê khai chất thải nhựa
		2. Loại chất thải nhựa	Chất thải lây nhiễm/ Chất thải nguy hại không lây nhiễm/ Chất thải rắn thông thường (Chất thải rắn thông thường từ sinh hoạt thường ngày/ Chất thải rắn thông thường từ hoạt động chuyên môn y tế)
		3. Khối lượng chất thải phát sinh	Khối lượng chất thải (kg/năm)
		4. Khối lượng chuyển giao để tái chế	Khối lượng chất thải chuyển giao để tái chế (kg/năm)
		6. Đơn vị chuyển giao để tái chế	Tên đơn vị chuyển giao để tái chế
NT.2.10.9	Chất thải khác		
		1. Thời điểm kê khai	Thời điểm kê khai chất thải khác
		2. Khối lượng chất thải phát sinh	Khối lượng chất thải
		3. Khối lượng tự xử lý	Khối lượng chất thải tự xử lý

		4. Phương pháp xử lý	Phương pháp xử lý
		5. Khối lượng chuyển giao	Khối lượng chất thải chuyển giao
		6. Đơn vị chuyển giao	Tên đơn vị chuyển giao
		7. Kết quả quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.12
NT.2.10.10	Chứng từ CTNH		
		1. Mã số chứng từ	Mã số chứng từ
		2. Chủ nguồn thải	Chi tiết tại mã thông tin NT.1.6
		3. Chủ xử lý CTNH	Chi tiết tại mã thông tin NT.1.6
		4. Chất thải nguy hại	Tham chiếu Danh mục Chất thải nguy hại, Mẫu số 02 Phụ lục V
		5. Khối lượng theo từng loại CTNH	Khối lượng theo từng loại CTNH
		6. Phương pháp xử lý theo từng loại CTNH	Phương pháp xử lý theo từng loại CTNH
		7. Ngày xác nhận lập chứng từ	Ngày xác nhận lập chứng từ
		8. Ngày xác nhận hoàn thành xử lý của Chủ xử lý CTNH cuối cùng	Ngày xác nhận hoàn thành xử lý của Chủ xử lý CTNH cuối cùng
NT.2.10.11	Phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (số liệu thực hiện hàng năm)		
		1. Thời điểm kê khai	Thời điểm kê khai phế liệu nhập khẩu
		2. Tên phế liệu	Danh mục Phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất, Mẫu số 02 Phụ lục V
		3. Mã phế liệu	Danh mục Phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất, Mẫu số 02 Phụ lục V
		4. Khối lượng phế liệu đã nhập khẩu	Khối lượng phế liệu đã nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất theo từng mã phế liệu
		5. Ngày nhập khẩu	Ngày nhập khẩu phế liệu

NT.2.11	Thanh tra, kiểm tra công tác bảo vệ môi trường		Liệt kê lần lượt nếu có nhiều hơn 1 lần thanh tra, kiểm tra
NT.2.11.1	Thanh tra, kiểm tra công tác BVMT		Quản lý thông tin theo từng quyết định thành lập đoàn thanh tra/kiểm tra
		1. Quyết định thành lập đoàn thanh tra (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Số quyết định thành lập đoàn thanh tra, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		2. Thời điểm thanh tra, kiểm tra	Thời điểm thanh tra, kiểm tra
		3. Chế độ thanh tra	Chế độ thanh tra (định kỳ, đột xuất)
		4. Địa bàn thanh tra	Địa bàn thực hiện thanh tra, kiểm tra
		5. Đơn vị chủ trì thanh tra	Đơn vị chủ trì thanh tra
		6. Đối tượng thanh tra	Dự án/cơ sở được thanh tra. Tham chiếu mục NT.1.1; NT.1.2, NT.1.4, NT.1.6
NT.2.11.2	Kết luận thanh tra, kiểm tra		
		1. Văn bản ban hành kết luận thanh tra (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Số văn bản kết luận, ngày tháng ban hành, cơ quan ban hành
		2. Đoàn thanh tra, kiểm tra	Tham chiếu mục NT.2.11.1
		3. Kết quả thanh tra, kiểm tra	Thông tin về kết quả thanh tra, kiểm tra
		a) Hiện trạng hoạt động	Thông tin mô tả chung về hiện trạng hoạt động của cơ sở khi thanh tra, kiểm tra (nội dung ghi trong thông báo kết luận)
		b) Tình hình thực hiện các thủ tục về môi trường	Tình hình thực hiện các thủ tục về môi trường
		c) Quản lý, xử lý chất thải	Hoạt động bảo vệ môi trường: Tình hình quản lý và xử lý chất thải, bảo vệ môi trường
		d) Xử phạt vi phạm hành chính	Tham chiếu mục NT.2.11.3
		đ) Tình trạng chấp hành	Tình trạng chấp hành xử lý kết luận thanh tra, kiểm tra
NT.2.11.3	Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường		
		1. Quyết định xử phạt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Số quyết định xử phạt, ngày tháng ban hành, cơ quan ban hành
		2. Đối tượng vi phạm	Tham chiếu mục NT.1.6

		3. Hành vi vi phạm	Danh mục Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
		4. Số tiền xử phạt chính	Số tiền xử phạt chính
		5. Tổng tiền nộp	Tổng tiền nộp ngân sách
		6. Hình thức, nội dung xử phạt bổ sung	Hình thức, nội dung xử phạt bổ sung
		7. Biện pháp khắc phục hậu quả	Nội dung biện pháp khắc phục; Số tiền khắc phục hậu quả; thời hạn khắc phục vi phạm
NT.2.12	Kết quả quan trắc		
NT.2.12.1	Kết quả quan trắc phát thải định kỳ/đột xuất (nước thải, khí thải, tiếng ồn, độ rung...) và các thành phần môi trường, nếu có (nước dưới đất, nước mặt, không khí xung quanh...)		
		1. Tên Chương trình quan trắc	Tên chương trình quan trắc
		2. Đơn vị thực hiện quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin NT.1.5
		3. Loại hình quan trắc	Danh mục Loại hình quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		4. Tần suất quan trắc	Tần suất quan trắc
		5. Vị trí quan trắc	Vị trí quan trắc
		6. Thời gian quan trắc	Thời gian quan trắc (ngày, tháng, năm)
		7. Thông số quan trắc (theo loại hình)	Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		8. Đơn vị đo theo từng thông số	Danh mục Đơn vị đo, Mẫu số 02 Phụ lục V
		9. Kết quả quan trắc theo từng thông số	Kết quả quan trắc theo từng thông số tại mỗi vị trí quan trắc
		10. QCKTMT áp dụng	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
NT.2.12.2	Kết quả quan trắc phát thải tự động, liên tục (nước thải, khí thải)		
		1. Tên trạm quan trắc	Tên trạm quan trắc
		2. Thời gian quan trắc	Thời gian quan trắc (ngày, tháng, năm)
		3. Thông số quan trắc	Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		4. Đơn vị đo theo thông số quan trắc	Danh mục Đơn vị đo, Mẫu số 02 Phụ lục V

		5. Kết quả quan trắc theo từng thông số	Kết quả quan trắc theo từng thông số
		6. QCKTMT áp dụng	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
2. NHÓM DỮ LIỆU VỀ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG			
a) Nhóm dữ liệu cấp 1			
MT.1.1	Môi trường nước		
MT.1.1.1	Đoạn sông		
		1. Tên đoạn sông, suối, hồ	Tên đoạn sông
		2. Tên sông	Danh mục Sông, Mẫu số 02 Phụ lục V
		2. Tên lưu vực sông	Danh mục Lưu vực sông, Mẫu số 02 Phụ lục V
		4. Địa phận hành chính	Danh mục Tỉnh/Thành phố, Quận/Huyện, Phường/Xã, Mẫu số 02 Phụ lục V
		5. Vị trí địa lý	Vị trí địa lý thể hiện dạng đường hoặc vùng theo chuẩn GeoString
		6. Lưu lượng dòng chảy	Lưu lượng dòng chảy trung bình (m ³ /s)
		7. Dung tích hồ chứa	Dung tích của hồ chứa (triệu m ³)
		8. Hiện trạng sử dụng nguồn nước	Mô tả hiện trạng khai thác sử dụng nguồn nước
		9. Mục đích sử dụng	Danh mục Mục đích sử dụng nước mặt, Mẫu số 02 Phụ lục V
		10. Hạn ngạch xả thải theo từng thông số	Hạn ngạch xả thải ra môi trường theo từng thông số
		11. Chất lượng nước mặt	Chi tiết tại mã thông tin MT.1.1.2
		12. Chất lượng trầm tích	Chi tiết tại mã thông tin MT.1.1.3
MT.1.1.2	Chất lượng nước mặt		
		1. Tên chương trình quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.1
		2. Điểm/trạm quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.2 và MT.2.3
		3. Thời gian quan trắc	Thời gian quan trắc (ngày, tháng, năm)
		4. Thông số quan trắc	Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		5. Đơn vị đo	Danh mục Đơn vị đo, Mẫu số 02 Phụ lục V

		6. Kết quả quan trắc theo từng thông số	Kết quả quan trắc theo từng thông số tại mỗi vị trí quan trắc
		a) Kết quả quan trắc theo đợt (đối với quan trắc định kỳ)	Kết quả quan trắc theo đợt (đối với quan trắc định kỳ)
		b) Kết quả quan trắc trung bình năm (đối với quan trắc định kỳ)	Kết quả quan trắc trung bình năm (đối với quan trắc định kỳ)
		c) Kết quả quan trắc trung bình 1 giờ (đối với quan trắc tự động)	Kết quả quan trắc trung bình 1 giờ (đối với quan trắc tự động)
		d) Kết quả quan trắc trung bình 24 giờ (đối với quan trắc tự động)	Kết quả quan trắc trung bình 24 giờ (đối với quan trắc tự động)
		đ) Kết quả quan trắc trung bình năm (đối với quan trắc tự động)	Kết quả quan trắc trung bình năm (đối với quan trắc tự động)
		7. Chỉ số chất lượng nước WQI (đợt, năm)	Chỉ số chất lượng nước WQI (đợt, năm)
		8. QCKTMT đối chiếu	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
MT.1.1.3	Chất lượng trầm tích		
		1. Tên chương trình quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.1
		2. Điểm quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.2
		3. Thời gian quan trắc	Thời gian quan trắc (ngày, tháng, năm)
		4. Thông số quan trắc	Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		5. Đơn vị đo	Danh mục Đơn vị đo, Mẫu số 02 Phụ lục V
		6. Kết quả quan trắc theo từng thông số quan trắc	Kết quả quan trắc theo từng thông số tại mỗi vị trí quan trắc
		a) Kết quả quan trắc theo đợt	Kết quả quan trắc theo đợt
		b) Kết quả quan trắc trung bình năm	Kết quả quan trắc trung bình năm
		7. QCKTMT đối chiếu	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
MT.1.1.4	Chất lượng nước dưới đất		
		1. Tên chương trình quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.1
		2. Điểm/trạm quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.2 và MT.2.3

		3. Thời gian quan trắc	Thời gian quan trắc (ngày, tháng, năm)
		4. Thông số quan trắc	Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		5. Đơn vị đo	Danh mục Đơn vị đo, Mẫu số 02 Phụ lục V
		6. Kết quả quan trắc theo từng thông số quan trắc	Kết quả quan trắc theo từng thông số tại mỗi vị trí quan trắc
		a) Kết quả quan trắc theo đợt	Kết quả quan trắc theo đợt
		b) Kết quả quan trắc trung bình năm	Kết quả quan trắc trung bình năm
		7. QCKTMT đối chiếu	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
MT.1.1.5	Chất lượng nước biển		
		1. Tên chương trình quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.1
		2. Điểm/trạm quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.2 và MT.2.3
		3. Thời gian quan trắc	Thời gian quan trắc (ngày, tháng, năm)
		4. Thông số quan trắc	Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		5. Đơn vị đo	Danh mục Đơn vị đo, Mẫu số 02 Phụ lục V
		6. Kết quả quan trắc theo từng thông số quan trắc	Kết quả quan trắc theo từng thông số tại mỗi vị trí quan trắc
		a) Kết quả quan trắc theo đợt (đối với quan trắc định kỳ)	Kết quả quan trắc theo đợt (đối với quan trắc định kỳ)
		b) Kết quả quan trắc trung bình năm (đối với quan trắc định kỳ)	Kết quả quan trắc trung bình năm (đối với quan trắc định kỳ)
		c) Kết quả quan trắc trung bình 1 giờ (đối với quan trắc tự động)	Kết quả quan trắc trung bình 1 giờ (đối với quan trắc tự động)
		d) Kết quả quan trắc trung bình 24 giờ (đối với quan trắc tự động)	Kết quả quan trắc trung bình 24 giờ (đối với quan trắc tự động)
		đ) Kết quả quan trắc trung bình năm (đối với quan trắc tự động)	Kết quả quan trắc trung bình năm (đối với quan trắc tự động)
		7. QCKTMT đối chiếu	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
MT.1.2	Môi trường không khí, tiếng ồn		

MT.1.2.1	Chất lượng môi trường không khí		
		1. Tên chương trình quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.1
		2. Điểm/trạm quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.2 và MT.2.3
		3. Thời gian quan trắc	Thời gian quan trắc (ngày, tháng, năm)
		4. Thông số quan trắc	Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		5. Đơn vị đo	Danh mục Đơn vị đo, Mẫu số 02 Phụ lục V
		6. Kết quả quan trắc theo từng thông số quan trắc	Kết quả quan trắc theo từng thông số tại mỗi vị trí quan trắc
		a) Kết quả quan trắc theo đợt (đối với quan trắc định kỳ)	Kết quả quan trắc theo đợt (đối với quan trắc định kỳ)
		b) Kết quả quan trắc trung bình năm (đối với quan trắc định kỳ)	Kết quả quan trắc trung bình năm (đối với quan trắc định kỳ)
		c) Kết quả trung bình 01 giờ (đối với quan trắc tự động)	Kết quả trung bình 01 giờ (đối với quan trắc tự động)
		d) Kết quả trung bình 24 giờ (đối với quan trắc tự động)	Kết quả trung bình 24 giờ (đối với quan trắc tự động)
		đ) Kết quả trung bình năm (đối với quan trắc tự động)	Kết quả trung bình năm (đối với quan trắc tự động)
		7. Chỉ số chất lượng không khí AQI (trung bình 1 giờ, trung bình 24 giờ)	Chỉ số chất lượng không khí AQI (trung bình 1 giờ, trung bình 24 giờ)
		8. QCKTMT đối chiếu	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
MT.1.3	Môi trường đất		
MT.1.3.1	Chất lượng môi trường đất		
		1. Tên chương trình quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.1
		3. Điểm quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.2
		4. Thời gian quan trắc	Thời gian quan trắc (ngày, tháng, năm)
		5. Thông số quan trắc	Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		6. Đơn vị đo	Danh mục Đơn vị đo, Mẫu số 02 Phụ lục V

		7. Kết quả quan trắc theo từng thông số quan trắc	Kết quả quan trắc theo từng thông số tại mỗi vị trí quan trắc
		a) Kết quả quan trắc theo đợt	Kết quả quan trắc theo đợt
		b) Kết quả quan trắc trung bình năm	Kết quả quan trắc trung bình năm
		8. QCKTMT đối chiếu	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
MT.1.3.2	Khu vực ô nhiễm môi trường đất		
		1. Tên điểm ô nhiễm	Tên điểm ô nhiễm môi trường đất
		2. Địa chỉ	Thông tin địa chỉ của khu vực (xã, huyện, tỉnh)
		3. Vị trí địa lý	Vị trí địa lý của điểm ô nhiễm trên bản đồ
		4. Chủ sở hữu khu vực đất bị ô nhiễm	Tổ chức/cá nhân (quản lý)
		5. Loại hình khu vực đất bị ô nhiễm	Danh mục loại hình khu vực đất bị ô nhiễm, Mẫu số 02 Phụ lục V
		6. Cơ quan chủ trì	Cơ quan chủ trì điều tra khảo sát khu vực đất bị ô nhiễm
		7. Tình trạng xử lý khu vực đất bị ô nhiễm	Lựa chọn tình trạng xử lý: báo cáo điều tra, đánh giá sơ bộ; báo cáo điều tra, đánh giá chi tiết; phê duyệt phương án xử lý; đang triển khai xử lý; đã hoàn thành xử lý
		8. Ngày báo cáo	Thời điểm báo cáo kết quả điều tra khảo sát
		9. Ngày kết thúc	Thời điểm kết thúc hoàn thành xử lý cải tạo, phục hồi khi đất bị ô nhiễm
		10. Hiện trạng sử dụng đất tại khu vực đất bị ô nhiễm	Hiện trạng sử dụng đất tại khu vực đất bị ô nhiễm
		11. Phạm vi, mức độ ô nhiễm	
		- Nguồn gây ô nhiễm	Nguồn gây ô nhiễm (nguyên nhân)
		- Diện tích khu vực bị ô nhiễm	Giá trị diện tích đất được xác định bị ô nhiễm
		- Chiều sâu khu vực ô nhiễm	Giá trị đo theo chiều sâu lòng đất được xác định bị ô nhiễm
		- Chất gây ô nhiễm môi trường đất	Danh mục chất gây ô nhiễm môi trường đất, Mẫu số 02 Phụ lục V
		- Mức độ ô nhiễm đất	Danh mục mức độ ô nhiễm đất, Mẫu số 02 Phụ lục V

		- Tác động môi trường	Mô tả tác động tới môi trường (theo khả năng lan truyền); tác động tới sức khỏe (người, động vật... bị phơi nhiễm)
		12. Phương án xử lý	
		- Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		- Chủ đầu tư	Chủ đầu tư
		- Thời gian xử lý	Khoảng thời gian triển khai phương án xử lý, cải tạo, phục hồi (từ năm đến năm hoặc chi tiết từ ngày, tháng đến ngày, tháng)
		- Quy mô xử lý	Mô tả quy mô (khối lượng, thể tích đất bị ô nhiễm) xử lý khu vực đất bị ô nhiễm
		- Phương pháp xử lý	Mô tả, liệt kê chi tiết các phương pháp áp dụng để xử lý khu vực đất bị ô nhiễm
		13. Kết quả quan trắc chất lượng đất tại khu vực bị ô nhiễm và khu vực xung quanh sau khi thực hiện cải tạo, phục hồi	
		- Loại hình quan trắc	Danh mục loại hình quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		- Tần suất quan trắc	Tần suất quan trắc
		- Điểm quan trắc	Tham chiếu mã thông tin MT.2.2
		- Thời gian quan trắc	Thời gian quan trắc
		- Thông số quan trắc (theo loại hình)	Danh mục thông số quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		- Đơn vị thực hiện quan trắc	Danh mục đơn vị đo, Mẫu số 02 Phụ lục V
		- Kết quả quan trắc theo từng thông số	Kết quả quan trắc theo từng thông số tại mỗi vị trí quan trắc
		- QCKTMT áp dụng	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
MT.1.4	Chương trình xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường		
		1. Thông tin chương trình (Tên, số văn bản, ngày tháng...)	Thông tin chương trình (Tên, số văn bản, ngày tháng...)

		2. Đơn vị chủ trì	Đơn vị chủ trì thực hiện chương trình
		3. Thời gian thực hiện	Thời gian thực hiện
		4. Địa phận hành chính	Danh mục Tỉnh/Thành phố, Quận/Huyện, Phường/Xã, Mẫu số 02 Phụ lục V
		5. Vị trí địa lý	Vị trí địa lý thể hiện dạng điểm hoặc vùng theo chuẩn GeoString
		6. Mô tả khu vực ô nhiễm	Mô tả chi tiết thông tin về khu vực bị ô nhiễm (nguyên nhân, phạm vi, mức độ ô nhiễm)
		7. Phương án xử lý, cải tạo	Mô tả các phương án xử lý, cải tạo
		8. Hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường	Mô tả các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường
		9. Kết quả quan trắc sau khi xử lý, cải tạo	Kết quả quan trắc sau khi xử lý, cải tạo
		10. Kết quả thực hiện chương trình/kế hoạch	Kết quả thực hiện chương trình/kế hoạch
MT.1.5	Sự cố môi trường (Sự cố chất thải)		
		1. Tên sự cố	Tên sự cố
		2. Phân cấp sự cố	Danh mục phân cấp sự cố môi trường, Mẫu số 02 Phụ lục V
		3. Vị trí (tọa độ, địa chỉ)	Vị trí (tọa độ, địa chỉ)
		4. Thời gian xảy ra sự cố	Thời gian xảy ra sự cố
		5. Thời gian kết thúc	Thời gian kết thúc xử lý sự cố
		6. Nguyên nhân xảy ra sự cố	Nguyên nhân xảy ra sự cố
		7. Cơ sở gây sự cố (nếu có)	Tên cơ sở gây sự cố phát thải nếu được xác định
		8. Quy mô phát thải	Loại, số lượng, khối lượng chất ô nhiễm bị phát tán, thải ra môi trường
		9. Quy mô tác động	Phạm vi, đối tượng và mức độ tác động đối với môi trường đất, nước, không khí, con người và sinh vật
		10. Các biện pháp khắc phục, xử lý	Các biện pháp khắc phục, xử lý sự cố môi trường
		11. Kết quả thực hiện kế hoạch phục hồi môi trường sau sự cố	Kết quả thực hiện kế hoạch phục hồi môi trường sau sự cố
		12. Tình trạng xử lý ô nhiễm	Lựa chọn tình trạng xử lý: báo cáo điều tra sơ bộ; báo cáo điều tra chi tiết; duyệt phương án xử lý khắc

			phục; đang triển khai khắc phục; đã hoàn thành khắc phục
b) Nhóm dữ liệu cấp 2			
MT.2.1	Chương trình quan trắc		
		1. Tên chương trình	Tên chương trình
		2. Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		3. Đơn vị chủ trì	Tên đơn vị chủ trì thực hiện chương trình quan trắc
		4. Năm thực hiện	Chương trình quan trắc được phê duyệt thực thi từ năm ... đến năm...
		5. Loại hình quan trắc	Danh mục Loại hình quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		6. Điểm/trạm quan trắc theo loại hình	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.2 và MT.2.3
		7. Thông số quan trắc theo loại hình	Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		8. Tần suất quan trắc theo loại hình	Tần suất quan trắc theo loại hình
MT.2.2	Điểm quan trắc		
		1. Tên điểm	Tên điểm
		2. Mô tả vị trí	Mô tả vị trí
		3. Tọa độ địa lý	Tọa độ địa lý
		4. Địa chỉ	Địa chỉ của điểm quan trắc
		5. Loại hình quan trắc	Danh mục Loại hình quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		6. Loại khu vực quan trắc	Danh mục Loại khu vực quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		7. Chương trình quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.1
		8. Thông số quan trắc	Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
MT.2.3	Trạm quan trắc		
		1. Tên trạm	Tên trạm
		2. Mô tả vị trí	Mô tả vị trí
		3. Tọa độ địa lý	Tọa độ địa lý
		4. Địa chỉ	Địa chỉ của điểm quan trắc
		5. Loại hình quan trắc	Danh mục Loại hình quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		6. Loại khu vực quan trắc	Danh mục Loại khu vực quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V

		7. Chương trình quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.1
		8. Thông số quan trắc	Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
3. NHÓM THÔNG TIN VỀ ĐA DẠNG SINH HỌC			
a) Nhóm dữ liệu cấp 1			
SH.1.1	Áp lực lên đa dạng sinh học		
		1. Tên chỉ thị áp lực lên đa dạng sinh học	Danh mục Chỉ tiêu thống kê, Mẫu số 02 Phụ lục V
		2. Giá trị theo chỉ thị	Giá trị theo chỉ thị
		3 Đơn vị tính theo chỉ thị	Đơn vị tính theo chỉ thị
		4. Đơn vị báo cáo	Đơn vị báo cáo
		5. Kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo
		6. Nguồn dữ liệu	Nguồn dữ liệu
SH.1.2	Khu bảo tồn thiên nhiên		
		1. Tên khu bảo tồn	Tên khu bảo tồn
		2. Vị trí địa lý	Mô tả vị trí; tỉnh; tọa độ địa lý đại diện
		3. Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		4. Phân cấp quản lý	Lựa chọn: cấp Trung ương, địa phương
		5. Cơ quan/Đơn vị quản lý	Cơ quan/Đơn vị quản lý
		6. Diện tích	Diện tích
		7. Loại hình khu bảo tồn thiên nhiên	Danh mục Loại hình khu bảo tồn thiên nhiên, Mẫu số 02 Phụ lục V
		8. Danh hiệu quốc tế được công nhận	Danh mục danh hiệu quốc tế được công nhận, Mẫu số 02 Phụ lục V
		9. Dữ liệu gen	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.1
		10. Dữ liệu loài	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.2
		11. Dữ liệu hệ sinh thái	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.3
SH.1.3	Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học		
		1. Tên cơ sở	Tên cơ sở

		2. Địa chỉ	Địa chỉ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; tỉnh; tọa độ địa lý đại diện
		3. Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		4. Phân cấp quản lý	Phân cấp quản lý: quốc gia, địa phương
		5. Cơ quan/Đơn vị quản lý	Cơ quan/Đơn vị quản lý
		6. Diện tích	Diện tích
		7. Loại hình cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Danh mục loại hình cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, Mẫu số 02 Phụ lục V
		8. Dữ liệu gen	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.1
		9. Dữ liệu loài	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.2
SH.1.4	Hành lang đa dạng sinh học		
		1. Tên hành lang đa dạng sinh học	Tên hành lang đa dạng sinh học
		2. Vị trí địa lý	Mô tả vị trí; tỉnh; tọa độ địa lý đại diện
		3. Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		4. Phân cấp quản lý	Phân cấp quản lý: quốc gia/địa phương
		5. Cơ quan/Đơn vị quản lý	Cơ quan/Đơn vị quản lý
		6. Diện tích	Diện tích
		7. Chức năng	Mô tả mục đích và chức năng (kết nối khu bảo tồn A và B), (phát triển du lịch sinh thái, hỗ trợ di cư loài A,B, C...)
		8. Dữ liệu gen	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.1
		9. Dữ liệu loài	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.2
		10. Dữ liệu hệ sinh thái	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.3
SH.1.5	Khu vực đa dạng sinh học cao		
		1. Tên khu đa dạng sinh học cao	Tên khu đa dạng sinh học cao
		2. Vị trí địa lý	Mô tả vị trí; tỉnh; tọa độ địa lý đại diện
		3. Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành

		4. Phân cấp quản lý	Phân cấp quản lý: quốc gia/địa phương
		5. Cơ quan/Đơn vị quản lý	Cơ quan/Đơn vị quản lý
		6. Diện tích	Diện tích
		7. Danh hiệu quốc tế được công nhận	Danh mục danh hiệu quốc tế được công nhận, Mẫu số 02 Phụ lục V
		8. Dữ liệu gen	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.1
		9. Dữ liệu loài	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.2
		10. Dữ liệu hệ sinh thái	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.3
SH.1.6	Vùng đất ngập nước quan trọng		
		1. Tên vùng đất ngập nước	Tên vùng đất ngập nước
		2. Vị trí địa lý	Mô tả vị trí; tỉnh; tọa độ địa lý đại diện
		3. Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		4. Phân cấp quản lý	Phân cấp quản lý: quốc gia/địa phương
		5. Cơ quan/Đơn vị quản lý	Cơ quan/Đơn vị quản lý
		6. Diện tích	Diện tích
		7. Loại hình đất ngập nước	Danh mục loại hình đất ngập nước, Mẫu số 02 Phụ lục V
		8. Danh hiệu quốc tế được công nhận	Danh mục danh hiệu quốc tế được công nhận, Mẫu số 02 Phụ lục V
		9. Dữ liệu gen	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.1
		10. Dữ liệu loài	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.2
		11. Dữ liệu hệ sinh thái	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.3
SH.1.7	Khu cảnh quan sinh thái quan trọng		
		1. Tên khu cảnh quan	Tên khu cảnh quan sinh thái quan trọng
		2. Vị trí địa lý	Mô tả vị trí; tỉnh; tọa độ địa lý đại diện
		3. Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành

		4. Phân cấp quản lý	Phân cấp quản lý: quốc gia/địa phương
		5. Cơ quan/Đơn vị quản lý	Cơ quan/Đơn vị quản lý
		6. Diện tích	Diện tích
		7. Danh hiệu quốc tế được công nhận	Danh mục danh hiệu quốc tế được công nhận, Mẫu số 02 Phụ lục V
		8. Dữ liệu gen	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.1
		9. Dữ liệu loài	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.2
		10. Dữ liệu hệ sinh thái	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.3
SH.1.8	Vùng chim quan trọng		
		1. Tên vùng chim quan trọng	Tên vùng chim quan trọng
		2. Vị trí địa lý	Mô tả vị trí; tỉnh; tọa độ địa lý đại diện
		3. Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		4. Phân cấp quản lý	Phân cấp quản lý: quốc gia/địa phương
		5. Cơ quan/Đơn vị quản lý	Cơ quan/Đơn vị quản lý
		6. Diện tích	Diện tích
		7. Loại hình vùng chim quan trọng	Danh mục loại hình vùng chim quan trọng, Mẫu số 02 Phụ lục V
		8. Danh hiệu quốc tế được công nhận	Danh mục danh hiệu quốc tế được công nhận, Mẫu số 02 Phụ lục V
		9. Dữ liệu gen	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.1
		10. Dữ liệu loài	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.2
		11. Dữ liệu hệ sinh thái	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.3
SH.1.9	Khu dự trữ sinh quyển		
		1. Tên khu dự trữ sinh quyển	Tên khu dự trữ sinh quyển
		2. Vị trí địa lý	Mô tả vị trí; tỉnh; tọa độ địa lý đại diện
		3. Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		4. Phân cấp quản lý	Phân cấp quản lý: quốc gia/địa phương
		5. Cơ quan/Đơn vị quản lý	Cơ quan/Đơn vị quản lý

		6. Diện tích	Diện tích (diện tích tổng, vùng lõi, vùng đệm, vùng chuyển tiếp)
		7. Danh hiệu quốc tế được công nhận	Danh mục danh hiệu quốc tế được công nhận, Mẫu số 02 Phụ lục V
		8. Dữ liệu gen	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.1
		9. Dữ liệu loài	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.2
		10. Dữ liệu hệ sinh thái	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.3
b) Nhóm dữ liệu cấp 2			
SH.2.1	Dữ liệu gen		
		1. Giống vật nuôi, cây trồng cần ưu tiên bảo tồn	Danh mục Giống vật nuôi/cây trồng, Mẫu số 02 Phụ lục V
		2. Nơi lưu giữ	Nơi lưu giữ
SH.2.2	Dữ liệu loài		
		1. Loài ưu tiên bảo vệ	Danh mục Loài ưu tiên bảo vệ, Mẫu số 02 Phụ lục V
		2. Danh sách loài theo phân loại học	Danh sách loài theo phân loại học. Chỉ yêu cầu trong trường hợp không có CSDL đa dạng sinh học chuyên ngành
SH.2.3	Dữ liệu hệ sinh thái		
		1. Phân loại hệ sinh thái	Tham chiếu Danh mục hệ sinh thái, Mẫu số 02 Phụ lục V
		2. Diện tích theo từng loại hệ sinh thái	Diện tích theo từng loại hệ sinh thái

Mẫu số 02. Danh mục dùng chung của cơ sở dữ liệu môi trường các cấp

STT	DANH MỤC	THÔNG TIN CHI TIẾT	GHI CHÚ
1	Tỉnh/Thành phố	1. Mã Tỉnh/Thành phố 2. Tên Tỉnh/Thành phố	Sử dụng danh mục dùng chung do Chính phủ ban hành
2	Quận/Huyện	1. Mã Quận/Huyện 2. Tên Quận/Huyện 3. Mã danh mục Tỉnh/Thành phố	
3	Phường/Xã	1. Mã Phường/Xã 2. Tên Phường/Xã 3. Mã danh mục Quận/Huyện 4. Mã danh mục Tỉnh/Thành phố	
4	Lưu vực sông	1. Mã lưu vực sông 2. Tên lưu vực sông 3. Thuộc tỉnh, thành phố	
5	Sông	1. Mã sông, suối 2. Tên sông, suối 3. Mã danh mục Lưu vực sông 4. Thuộc tỉnh, thành phố 5. Ghi chú	
6	Phân loại dự án đầu tư theo nguy cơ tác động xấu đến môi trường	1. Mã nhóm dự án đầu tư 2. Tên nhóm dự án đầu tư 3. Mô tả nhóm dự án đầu tư	
7	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	1. Mã loại hình 2. Tên loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	
8	Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam	1. Mã ngành kinh tế Việt Nam 2. Tên ngành kinh tế 3. Nhóm ngành kinh tế	Sử dụng danh mục dùng chung do Thủ tướng Chính phủ ban hành
9	Loại hình làng nghề	1. Mã loại hình làng nghề 2. Tên loại hình làng nghề	
10	Tình trạng ô nhiễm của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	1. Mã tình trạng 2. Tình trạng ô nhiễm	
11	Loại văn bản ĐTM/Kế hoạch BVMT	1. Mã văn bản 2. Tên văn bản	Phân loại văn bản theo Luật BVMT 2014 và 2020
12	Loại Giấy phép Môi trường	1. Mã loại 2. Tên loại giấy phép	Phân loại giấy phép theo Luật BVMT 2014 và 2020
13	Loại hình quan trắc	1. Mã loại hình quan trắc 2. Tên loại hình quan trắc	
14	Loại hình khu vực quan trắc	1. Mã loại hình khu vực 2. Tên loại hình khu vực	

STT	DANH MỤC	THÔNG TIN CHI TIẾT	GHI CHÚ
		3. Loại hình quan trắc	Chi tiết tại mục số 13
15	Thông số quan trắc	1. Mã thông số quan trắc	
		2. Tên thông số quan trắc bằng tiếng Việt	
		3. Ký hiệu hóa học của thông số quan trắc	
		4. Loại hình quan trắc	Chi tiết tại mục số 13
16	Đơn vị đo	1. Mã đơn vị đo	
		2. Tên đơn vị đo	
17	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (QCKTMT)	1. Mã QCKTMT	
		2. Số hiệu QCKTMT	
		3. Tên QCKTMT	
18	Tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường (TCVN)	1. Mã TCVN	
		2. Số hiệu TCVN	
		3. Tên TCVN	
19	Mục đích Sử dụng nước mặt	1. Mã mục đích	
		2. Mục đích sử dụng nước	
20	Phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất	1. Mã phế liệu	
		2. Tên phế liệu	
		3. Nhóm phế liệu	
		4. Mã HS	
21	Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	1. Mã hành vi vi phạm hành chính	
		2. Nhóm hành vi vi phạm hành chính	
		3. Tên hành vi vi phạm hành chính	
		4. Mức phạt tối thiểu	
		5. Mức phạt tối đa	
		6. Căn cứ pháp lý	
22	Mức độ ô nhiễm đất	1. Mã mức độ ô nhiễm đất	
		2. Tên mức độ ô nhiễm đất	
		3. Tiêu chí ô nhiễm đất	
23	Chất gây ô nhiễm môi trường đất	1. Mã chất gây ô nhiễm tồn lưu	
		2. Tên chất gây ô nhiễm tồn lưu	
		3. Ký hiệu hoá học của chất gây ô nhiễm tồn lưu	
		4. Phân loại nguy hại của chất gây ô nhiễm tồn lưu	
		5. Nhóm chất ô nhiễm	
24	Loại hình khu vực đất bị ô nhiễm	1. Mã loại hình	
		2. Tên loại hình khu vực đất bị ô nhiễm	
25	Phân cấp sự cố môi trường (sự cố chất thải)	1. Mã cấp độ	
		2. Tên cấp độ sự cố	
26	Chất thải nguy hại (CTNH)	1. Mã CTNH	
		2. Tên CTNH	
		3. Nguồn/dòng thải chính	
		4. Mã EC	

STT	DANH MỤC	THÔNG TIN CHI TIẾT	GHI CHÚ
		5. Mã Basel (A)	
		6. Mã Basel (Y)	
		7. Tính chất nguy hại chính	
		8. Trạng thái tồn tại thông thường của CTNH	
		9. Ngưỡng CTNH	
27	Phương pháp xử lý CTNH	1. Mã	
		2. Tên phương pháp	
28	Loại hình khu bảo tồn thiên nhiên	1. Mã loại hình khu bảo tồn	
		2. Tên loại hình khu bảo tồn	
		3. Tiêu chí	
29	Loại hình cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	1. Mã loại hình cơ sở bảo tồn	
		2. Tên loại hình cơ sở bảo tồn	
30	Cấp độ bảo tồn	1. Mã cấp độ	
		2. Cấp độ bảo tồn	
31	Hệ sinh thái	1. Mã hệ sinh thái	
		2. Tên hệ sinh thái	
		3. Mô tả hệ sinh thái	
32	Danh hiệu quốc tế được công nhận	1. Mã danh hiệu	
		2. Tên danh hiệu	
33	Tiêu chí vùng đất ngập nước quan trọng	1. Mã tiêu chí	
		2. Nội dung tiêu chí	
34	Phân loại đất ngập nước	1. Mã loại đất ngập nước	
		2. Tên kiểu đất ngập nước	
		3. Kí hiệu của Việt Nam	
		4. Kí hiệu của Ramsar	
		5. Nhóm đất ngập nước	
35	Phân loại vùng chim quan trọng	1. Mã hạng	
		2. Tên phân loại	
		3. Phân hạng phụ	
		4. Tiêu chí xếp hạng	
		5. Ghi chú	
36	Phân loại ưu tiên bảo vệ	1. Mã phân loại	
		2. Tên phân loại	
37	Loài ưu tiên bảo vệ	1. Mã loài	Chi tiết tại mục số 36
		2. Tên thông thường của loài ưu tiên bảo vệ	
		3. Tên khoa học của loài ưu tiên bảo vệ	
		4. Nhóm	
		5. Ngành	
		6. Lớp	
		7. Bộ	
		8. Họ	
		9. Phân loại ưu tiên bảo vệ	

STT	DANH MỤC	THÔNG TIN CHI TIẾT	GHI CHÚ
38	Giống vật nuôi/cây trồng	1. Mã giống vật nuôi/cây trồng	
		2. Tên thông thường của giống vật nuôi/cây trồng	
		3. Tên khoa học của giống vật nuôi/cây trồng	
		4. Loài	
		5. Nhóm	
		6. Phân loại ưu tiên bảo vệ	Chi tiết tại mục số 36
39	Nhóm Chỉ tiêu thống kê	1. Mã số	
		2. Nhóm chỉ tiêu	
40	Chỉ tiêu thống kê	1. Mã số	
		2. Nhóm chỉ tiêu	
		3. Nhóm phụ (nếu có)	
		4. Chỉ tiêu thống kê	
		5. Thông số quan trắc (nếu có)	
		6. Đơn vị tính	

Mẫu số 03. Dữ liệu chủ và dữ liệu chia sẻ mặc định khác của cơ sở dữ liệu môi trường các cấp

Mã thông tin	Đối tượng quản lý	Dữ liệu chủ	Thông tin chính của đối tượng quản lý	Ghi chú
1. NHÓM THÔNG TIN VỀ NGUỒN THẢI				
a) Nhóm dữ liệu cấp 1:				
NT.1.1	Dự án	x	1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 14 của mã thông tin NT.1.1, Mẫu số 01 Phụ lục V
			3. Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.11.3 Bảng này
NT.1.2	Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (khu SXKDDVTT)	x	1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 12 của mã thông tin NT.1.2, Mẫu số 01 Phụ lục V
			3. Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.11.3 Bảng này
NT.1.3	Làng nghề	x	1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 9 của mã thông tin NT.1.3, Mẫu số 01 Phụ lục V
NT.1.4	Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (Cơ sở SXKDDV)	x	1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 19 của mã thông tin NT.1.4, Mẫu số 01 Phụ lục V
			3. Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.11.3 Bảng này
NT.1.5	Đơn vị dịch vụ quan trắc môi trường	x	1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 5 của mã thông tin NT.1.5, Mẫu số 01 Phụ lục V

NT.1.6	Chủ cơ sở (Chủ đầu tư, Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ, Chủ cơ sở thu gom, xử lý chất thải)		1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 5 của mã thông tin NT.1.6, Mẫu số 01 Phụ lục V
b) Nhóm dữ liệu cấp 2				
NT.2.1	ĐTM/ Kế hoạch BVMT	x	1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 5 của mã thông tin NT.2.1, Mẫu số 01 Phụ lục V
NT.2.2	Giấy phép môi trường/Đăng ký môi trường	x	1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 7 của mã thông tin NT.2.2, Mẫu số 01 Phụ lục V
NT.2.3	Phương án bảo vệ môi trường làng nghề	x	1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 4 của mã thông tin NT.2.3, Mẫu số 01 Phụ lục V
NT.2.4	Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	x	1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 6 của mã thông tin NT.2.4, Mẫu số 01 Phụ lục V
NT.2.11.3	Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường		1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 7 của mã thông tin NT.2.11.3, Mẫu số 01 Phụ lục V
2. NHÓM DỮ LIỆU VỀ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG				
MT.2.1	Chương trình quan trắc	x	1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 8 của mã thông tin MT.2.1, Mẫu số 01 Phụ lục V
MT.2.2 và MT.2.3	Điểm quan trắc/Trạm quan trắc	x	1. Mã định danh	

			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 8 của mã thông tin MT.2.2; từ 1 đến 8 của mã thông tin MT.2.3, Mẫu số 01 Phụ lục V
			3. Kết quả quan trắc	
			a) Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt	Các thông tin từ 3 đến 8 của mã thông tin MT.1.1.2, Mẫu số 01 Phụ lục V
			b) Kết quả quan trắc chất lượng trầm tích	Các thông tin từ 3 đến 7 của mã thông tin MT.1.1.3, Mẫu số 01 Phụ lục V
			c) Kết quả quan trắc chất lượng nước dưới đất	Các thông tin từ 3 đến 7 của mã thông tin MT.1.1.4, Mẫu số 01 Phụ lục V
			d) Kết quả quan trắc chất lượng nước biển	Các thông tin từ 3 đến 7 của mã thông tin MT.1.1.5, Mẫu số 01 Phụ lục V
			e) Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn	Các thông tin từ 3 đến 8 của mã thông tin MT.1.2.1, Mẫu số 01 Phụ lục V
			g) Kết quả quan trắc chất lượng môi trường đất	Các thông tin từ 4 đến 8 của mã thông tin MT.1.3.1, Mẫu số 01 Phụ lục V
MT.1.5	Sự cố chất thải		1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 12 của mã thông tin MT.1.5, Mẫu số 01 Phụ lục V
MT.1.6	Khu vực ô nhiễm tồn lưu	x	1. Mã định danh	
			2. Thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 13 của mã thông tin MT.1.6, Mẫu số 01 Phụ lục V
3. NHÓM THÔNG TIN VỀ ĐA DẠNG SINH HỌC				
SH.1.2	Khu bảo tồn thiên nhiên	x	1. Mã định danh	

			2. Thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 11 của mã thông tin SH.1.2, Mẫu số 01 Phụ lục V
SH.1.3	Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	x	1. Mã định danh	
			2. Thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 9 của mã thông tin SH.1.3, Mẫu số 01 Phụ lục V
SH.1.4	Hành lang đa dạng sinh học	x	1. Mã định danh	
			2. Thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 10 của mã thông tin SH.1.4, Mẫu số 01 Phụ lục V
SH.1.5	Khu vực đa dạng sinh học cao	x	1. Mã định danh	
			2. Thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 10 của mã thông tin SH.1.5, Mẫu số 01 Phụ lục V
SH.1.6	Vùng đất ngập nước quan trọng	x	1. Mã định danh	
			2. Thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 11 của mã thông tin SH.1.6, Mẫu số 01 Phụ lục V
SH.1.7	Khu cảnh quan sinh thái quan trọng	x	1. Mã định danh	
			2. Thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 10 của mã thông tin SH.1.7, Mẫu số 01 Phụ lục V
SH.1.8	Vùng chim quan trọng	x	1. Mã định danh	
			2. Thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 11 của mã thông tin SH.1.8, Mẫu số 01 Phụ lục V
SH.1.9	Khu dự trữ sinh quyển	x	1. Mã định danh	
			2. Thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 10 của mã thông tin SH.1.8, Mẫu số 01 Phụ lục V